

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẠM TẤU
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST.

Ngày 02-8-2023

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Sông Thao;

2. Ông Lò Văn Tiếp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lò Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trám Tấu, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trám Tấu tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trám Tấu, tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Mùa Thị S (tên gọi khác Mùa Thị S), sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Giàng A D, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; vắng mặt không có lý do.

3. **Người phiên dịch tiếng Mông:** Ông Mùa A L - Cán bộ Chi cục thi hành án dân sự huyện Trám Tấu, tỉnh Yên Bái; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24-4-2023, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Mùa Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Mùa Thị S và anh Giàng A D về chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi

theo phong tục tập quán của người Mông từ năm 2008, không có đăng ký kết hôn. S khi làm đám cưới vợ chồng chung sống tại thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Giàng A D nghiện ma túy, không tập trung làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình mà thường xuyên mang tiền đi mua ma túy để sử dụng. Đến tháng 3 năm 2020 anh D bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại tỉnh Yên Bái cai nghiện đến tháng 12 năm 2022 thì trở về địa phương. Tuy nhiên hai vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm sống, anh D nhiều lần ra tay đánh đập, chửi bới vợ con. Do sợ hãi và không muốn chung sống với anh D nữa nên tháng 12 năm 2022 chị S đã bỏ về nhà bố mẹ để ở thôn P, xã T, huyện T từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến đời sống của nhau. Chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Giàng A D.

Con chung: Chị Mùa Thị S và anh Giàng A D có 04 con chung là Giàng A T, sinh ngày 25-5-2008; Giàng Thị H, sinh ngày 10-11-2010; Giàng Thị T1, sinh ngày 29-4-2012 và Giàng Thị T2, sinh ngày 21-4-2015. Khi ly hôn chị S đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 04 con chung là Giàng A T, Giàng Thị T1, Giàng Thị H và Giàng Thị T2. Chị không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: Chị Mùa Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án chị Mùa Thị S đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải. Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn anh Giàng A D nhưng anh D không có mặt. Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại đơn trình bày nguyện vọng: Giàng Thị T1, Giàng A T, Giàng Thị T2, Giàng Thị H trình bày nếu bố mẹ ly hôn thì có nguyện vọng được ở cùng mẹ, vì được mẹ quan tâm chăm sóc nhiều hơn.

Tại biên bản xác minh ngày 02-6-2023 tại Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái, ông Sùng A T là trưởng thôn cho biết: Chị Mùa Thị S và anh Giàng A D không có đăng ký kết hôn; trong quá trình chung sống giữa chị S và anh D có xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D nghiện ma túy, thường xuyên bán tài sản của gia đình để mua ma túy sử dụng, không biết lý do tại sao nhưng chị S và anh D rất hay đánh chửi nhau, do mâu thuẫn không thể hòa giải được nên chị S đã chuyển về sinh sống cùng chú ruột tại thôn P, xã T, huyện T. Chị S hiện vẫn đăng ký hộ khẩu ở thôn P, xã P, huyện T. Về con chung: Chị S và anh D có 04 con chung là Giàng A T, Giàng Thị T1, Giàng Thị H và Giàng Thị T2. Hiện các cháu đang theo học tại trường Tiểu học và Trung học cơ sở bán trú P, xã P, huyện T. Tại địa phương anh D có nhân thân không tốt, đã bị đưa đi cơ sở cai nghiện một lần, khi trở về địa phương thì thường lang thang không ở nhà, chỉ đến tối thì tôi mới thấy anh D về nhà ngủ. Chị S tại địa phương luôn chấp hành tốt các chủ trương, quy định của Nhà nước. Chị S làm nghề trồng trọt cơ bản đủ ăn và nuôi các con.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 02-6-2023, bà Vàng Thị M là mẹ đẻ của anh Giàng A D cho biết: Anh Giàng A D và chị Mùa Thị S lấy nhau không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh D và chị S xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D nghiện ma túy. Gia đình tôi đã nhận được đầy đủ các giấy tờ do Tòa án gửi cho anh D và đã thông báo cho anh D biết về nội dung các giấy tờ đó và anh D có quan điểm như sau: Về quan hệ hôn nhân anh D không nhất trí ly hôn với chị S nên không xuống Tòa để làm việc theo giấy triệu tập. Về con chung anh D có nguyện vọng được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng 04 con chung Giàng A T, Giàng Thị T1, Giàng Thị H và Giàng Thị T2 và không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà M cho biết anh D thường không làm gì, thường xuyên không ở nhà, anh đi cả ngày đến tối mới về nhà bà M ăn cơm xong lại về nhà mình ngủ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Tòa án thụ lý vụ án xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền. Thẩm phán thực hiện việc thu thập chứng cứ, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định về trình tự giải quyết vụ án dân sự, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn cơ bản chấp hành tốt các quy định của pháp luật thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi giải quyết vụ án. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ chưa có mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị S và anh Giàng A D.

Về con chung: Đề nghị HĐXX giao cho chị Mùa Thị S được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng 04 con chung là các cháu Giàng A T, sinh ngày 25-5-2008; Giàng Thị H, sinh ngày 10-11-2010; Giàng Thị T1, sinh ngày 29-4-2012 và Giàng Thị T2, sinh ngày 21-4-2015; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét đến;

Về án phí nguyên đơn Mùa Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tố tụng: Nguyên đơn chị Mùa Thị S khởi kiện anh Giàng A D, địa chỉ Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Trạm

Tàu, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia xét xử lần hai nhưng vắng mặt, không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị Mùa Thị S và anh Giàng A D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008; việc chung sống như vợ chồng được thể hiện tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, giấy khai sinh của các con, giấy xác nhận thông tin về cư trú, biên bản xác minh và lời khai của các đương sự. Tuy nhiên giữa chị S và anh D không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy hôn nhân giữa chị Mùa Thị S và anh Giàng A D là không hợp pháp vì không tuân thủ các quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Quá trình chung sống chị S và anh D phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D nghiện ma túy dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị S đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 12 năm 2022 từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm gì đến đời sống của nhau. Tại phiên tòa chị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị được ly hôn anh Giàng A D. Đối chiếu với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xét thấy cần tuyên bố không nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị S và anh Giàng A D.

[3] Con chung và cấp dưỡng nuôi con:

[3.1]. Về con chung: Chị Mùa Thị S và anh Giàng A D có 04 con chung là Giàng A T, sinh ngày 25-5-2008; Giàng Thị H, sinh ngày 10-11-2010; Giàng Thị T1, sinh ngày 29-4-2012 và Giàng Thị T2, sinh ngày 21-4-2015. Khi ly hôn chị S đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 04 con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho chị S hay anh D nuôi dưỡng cần xem xét về điều kiện, quyền lợi mọi mặt của con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án chị S và anh D không thỏa thuận được về việc nuôi con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền lợi của mỗi bên S khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Xét thấy, anh D là người nghiện ma túy, đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quá trình giải quyết vụ án anh D đã được Tòa án triệu tập nhưng không đến để thể hiện ý kiến của mình nên Tòa án không có căn cứ để xem xét điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của anh D. Chị Mùa Thị S làm nghề trồng trọt, thu nhập hàng tháng cơ bản đủ ăn và nuôi được các con, hơn nữa các cháu Giàng A T, Giàng Thị T1, Giàng Thị H và Giàng Thị T2 đều có nguyện vọng được ở cùng chị S. Xét thấy để tránh xáo trộn môi trường

sống, để các cháu được ổn định về mặt tâm lý và tinh thần, cần giao cho chị Mùa Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con 04 con là Giàng A T, Giàng Thị T1, Giàng Thị H và Giàng Thị T2; anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí và quyền kháng cáo*:

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Mùa Thị S (tên gọi khác Mùa Thị S) và anh Giàng A D.

2. Con chung: Giao cho chị Mùa Thị S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 04 con chung là Giàng A T, sinh ngày 25-5-2008; Giàng Thị H, sinh ngày 10-11-2010; Giàng Thị T1, sinh ngày 29-4-2012 và Giàng Thị T2, sinh ngày 21-4-2015. Anh Giàng A D không phải cấp dưỡng nuôi con.

S khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Mùa Thị S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2021/0000638 ngày 04-5-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trầm Thủy, tỉnh Yên Bái. Chị Mùa Thị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm, anh Giàng A D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- Chi cục THADS huyện Trạm Tấu;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HS (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Lên